PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Kỳ báo cáo: từ tháng....năm.....đến tháng....năm.....

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Hỗ trợ đất ở** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số 37  Phụ lục 1 |
| **2** | **Hỗ trợ nhà ở** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số 38  Phụ lục 1 |
| **3** | **Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số 39  Phụ lục 1 |
|  | 3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số 40  Phụ lục 1 |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | % | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số 16  Phụ lục 1 |
| **4** | **Hỗ trợ nước sinh hoạt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số 41  Phụ lục 1 |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số  41.1  Phụ lục 1 |
|  | 4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung | Hộ | DTTS/  Kinh |  |  |  |  |  | Chỉ số  41.2 Phụ lục 1 |
| 4.2 | Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư | Công trình |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 42  Phụ lục 1 |

|  |  |
| --- | --- |
| Ghi chú:  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ...., ngày….tháng....năm......  THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN *(ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.2

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết  
*Kỳ báo cáo: từ tháng...năm...đến tháng...năm…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, biên giới, có nguy cơ xảy ra thiên tai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 43  Phụ lục 1 |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định | Hộ |  |  |  |  |  |  | Chỉ số  43.1  Phụ lục 1 |
|  | 4.1.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Chỉ số  43.2  Phụ lục 1 |
|  | 4.1.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Chỉ số  43.3  Phụ lục 1 |
|  | 4.1.4. Số hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ |  |  |  |  |  |  | Chỉ số  43.4  Phụ lục 1 |
| **4.2** | **Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định** | % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 14  Phụ lục 1 |
| **4.3** | **Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí** | % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 15  Phụ lục 1 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã,  huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ  sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | …., ngày….tháng….năm……  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bên vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm...đến tháng...năm….*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ**  **Số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | **Chỉ *tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, Hộ gia đình | Ha |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 44  Phụ lục 1 |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.1.1. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.1.2. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho hộ gia đình | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng cộng đồng dân cư (thôn) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng | Cộng đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho hộ gia đình | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2.1.1. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2.1.2. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2.1.3. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Số lượng cộng đồng dân cư nhận hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | Cộng đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Số hộ gia đình nhận hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Diện tích rừng phòng hộ được trồng theo quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình | **Ha** |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng phòng hộ | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Diện tích rừng sản xuất được trồng | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5.1.1. Diện tích rừng sản xuất trồng cây lấy gỗ | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5.1.2. Diện tích rừng sản xuất trồng cây lâm sản ngoài gỗ | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Tổng khối lượng gạo trợ cấp | Kg |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Số lượng nhân khẩu (thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS) được nhận trợ cấp gạo | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.4 | Tổng diện tích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 6.4.1. Diện tích khoán bảo vệ rừng bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 6.4.2. Diện tích rừng được bảo vệ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 6.4.3. Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 6.4.4. Diện tích trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 6.4.5. Diện tích trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

*Kỳ báo cáo: từ tháng...năm...đến tháng...năm….*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| 1 | **Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 45  Phụ lục 1 |
| 1.3 | Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có ***70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)*** | Doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.3.1. Số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/đồng làm chủ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có ***70%) tổng số LĐ trở lên là người DTTS)*** | Doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Số lượng HTX, liên hiệp HTX tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có ***70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)*** | HTX, THT |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX có trên 50% thành viên là phụ nữ tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có ***70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)*** | HTX, THT |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | Hộ | Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (\*) |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi | Hộ | Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (\*) |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 46  Phụ lục 1 |
| **2** | **Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng dự án hỗ trợ HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế | Hộ | Kinh/DTTS,  Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (\*) |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi | Hộ | Kinh/DTTS,  Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (\*) |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 46  Phụ lục 1 |
| 2.5 | Số lượng, Tỷ lệ dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế có tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác được thành lập, củng cố và duy trì hoạt động | Dự án, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế | Người,  % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.  *(\*) "Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ” là hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động* | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

*Kỳ báo cáo: từ tháng...năm....đến tháng...năm…..*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ**  **Số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện , tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)** | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án** | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý** | ha |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 47  Phụ lục 1 |
| **4** | **Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)** | Doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý** | Người | DTTS/Kinh , Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu** | Người | DTTS/Kinh , Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị** | HTX/Tổ hợp tác |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH | HTX/Tổ hợp tác |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị** | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.3**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị  
TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm...đến tháng...năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)** | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án** | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | **Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý** | Ha |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 47  Phụ lục 1 |
| **4** | **Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)** | Doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý** | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu** | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị** | HTX/Tổ hợp tác |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH | HTX/Tổ hợp tác |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị** | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.3**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị  
TIỂU DỰ ÁN 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm...đến tháng...năm….*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng dự án, mô hình chăn nuôi được thực hiện | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình chăn nuôi | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Tỷ lệ dự án, mô hình chăn nuôi được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/ chu kỳ chăn nuôi từ khi kết thúc dự án hỗ trợ) | % |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng dự án, mô hình trồng trọt được thực hiện | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình trồng trọt | Hộ | DTTS/Kinh |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Tỷ lệ dự án, mô hình trồng trọt được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/ chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc dự án hỗ trợ) | % |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3.1** | Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm | Học sinh | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Chỉ số 49  Phụ lục 1 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIỂU DỰ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN  
*Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm....đến tháng....năm….*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | **Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa | Km |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 50 Phụ lục 1 |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 12.1. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hoá, bê tông hoá | Km |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.2.2. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa | Km |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư | Trạm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư | Nhà |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư | Trạm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.8 | Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.10 | Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân) | Công trình, % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 51 Phụ lục 1 |
| **2** | **Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác): | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Duy tu, bảo dưỡng công trình Cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 4.1.1. Số lượng, Tỷ lệ công trình CSHT được giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình | Công trình, % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIỂU DỰ ÁN 1: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN

*Kỳ* *báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng...năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn***  ***2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới** | **Chợ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số lượng chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư xây mới đã đưa vào sử dụng | Chợ |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi chợ đưa vào sử dụng | % |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp** | **Chợ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp | % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

*Kỳ báo cáo: từ tháng...năm....đến tháng...năm......*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số** | **Quyết định đầu tư** | **Quy mô đầu tư xây dựng/ trang thiết bị** | **Tổng mức đầu tư**  **(tr.đ)** | **Tổng dự toán (tr.đ)** | **Giá trị hợp đồng dự toán với hạng mục không có hợp đồng** | **Thời gian thực hiện** | | **Khối lượng đầu tư xây dựng (diện tích xây dựng/trang thiết bị mua sắm)** | | **Kế hoạch****vốn đầu tư năm** | **Giá trị nghiệm thu A-B(tr.đ)** | | **Giá trị giải ngân phân theo từng năm** | | | | | | **Ghi chú** |
| Ngày khởi công | Ngày dự kiến hoàn thành | Trong kỳ | Lũy kế | Trong kỳ | Lũy kế | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng cộng |
| 1 | **Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Dự án đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh trường.... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Xây lắp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c) | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Dự án đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh trường.... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Xây lắp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c) | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.10 | Dự án đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh trường.... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a) | Xây lắp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c) | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | **Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Dự án/Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập trường... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Dự án/Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập trường... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Xây lắp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập có thể thành lập dự án riêng, những trang thiết bị gắn với hoạt động đầu tư xây dựng thì được lập trong dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và đảm bảo sự đồng bộ, hiệu quả đầu tư.  - Giá trị giải ngân trong năm (nếu báo cáo quý, 6 tháng ...là giá trị lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo)  - Các cơ quan chủ quản đầu tư của các trường tổng hợp số liệu từ các chủ đầu tư/các trường trực thuộc | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực  
TIỂU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng...năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ Số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị | Trường |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 52  Phụ lục 1 |
| 1.2 | Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT | Tài liệu, học liệu |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT được tổ chức | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ chuyển đổi số giáo dục để đảm bảo việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho các trường PTDTNT** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị | Trường |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 53  Phụ lục 1 |
| 2.2 | Số lượng trường Trung học PTDTNT trung ương được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị | Trường |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 54  Phụ lục 1 |
| 2.3 | Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT | Tài liệu, học liệu |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTNT được tổ chức | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng lớp học XMC được tổ chức | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số lượng người dân tham gia học lớp XMC | Người | DTTS/Kinh,  Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC | Tài liệu |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.5 | Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC | Sản phẩm |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực  
TIỂU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS  
*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng....năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | **Chỉ** ***tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Bồi dưỡng kiến thức dân tộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 41 các cấp và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc | Người | Tỉnh, huyện, xã, Nam/nữ |  |  |  |  |  | Chỉ số 55  Phụ lục 1 |
| **2** | **Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã tại vùng DTTS&MN và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi duỡng tiếng DTTS | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng cơ sở đào tạo dự bị đại học, đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ | Trường |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 56  Phụ lục 1 |
| 3.2 | Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học | Người | DTTS/ Kinh, nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học | Người | DTTS/ Kinh, nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ | Người | DTTS/ Kinh, nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 3.5 | Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ | Người | DTTS/ Kinh, nam/nữ |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.3**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực  
TIỂU DỰ ÁN 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi  
*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng....năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ**  **số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK tham gia các mô hình đào tạo nghề | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ đào tạo nghề** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKK tham gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề | Người, % | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  | Chỉ số 57  Phụ lục 1 |
| 2.2 | Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề | Hộ, % | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  | Chỉ số 58  Phụ lục 1 |
| **3** | **Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số lượng người lao động qua đào tạo nghề, học ngoại ngữ đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Số người lao động được vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Lượt người | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng, Tỷ lệ người lao động sau khi được đào tạo được đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | Người, % | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số lượng người lao động là người DTTS được tư vấn, giới thiệu việc làm | Lượt người | Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Số cán bộ quản lý; người dạy nghề, cán bộ quản lý và đào tạo tại doanh nghiệp tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng NCNL | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ cải tạo, sửa chữa CSVC, mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo | Cơ sở  GDNN |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3 | Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học | Cơ sở  GDNN |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc *ở* nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng người lao động được tiếp cận thông tin thông qua các sự kiện, kênh tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Số lượng, Tỷ lệ đơn vị áp dụng sử dụng Bộ chỉ số (KPI) kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên kết quả các nội dung của tiểu dự án và thực hiện thu thập dữ liệu, tổng hợp báo cáo trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin. | Đơn vị, % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.4**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực  
Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp  
*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng….năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho mạng lưới cán bộ làm công tác dân tộc; ưu tiên các nội dung giới thiệu về cách tiếp cận, phương pháp và các mô hình giảm nghèo thành công** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng các tài liệu đào tạo tập huấn, sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình được xây dựng (trong đó có các chủ đề: phát triển cộng đồng, lập kế hoạch có sự tham gia, giám sát- đánh giá, lồng ghép giới, thích ứng với BĐKH/GNRRTT...) | Tài liệu/sổ  tay |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình | Người | TƯ/tỉnh  /huyện/ xã,  Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Số lượng đại diện cộng đồng, người dân ở cấp thôn được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương.** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng đối tượng trực tiếp triển khai Chương trình được tham gia các chuyến đi học tập, trao đổi kinh nghiệm | Lượt người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Số lượng các hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm triển khai Chương trình giữa các địa phương được tổ chức | Hội nghị, HT |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng người tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu (học đi đôi với hành, gắn với việc triển khai từng dự án, công trình cụ thể...) tại các xã, thôn bản tham gia triển khai Chương trình | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo sử dụng các công cụ chuyển đổi số trong triển khai Chương trình | Người | Tỉnh/ huyện/xã Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số lượng các hoạt động truyền thông/lớp tập huấn lồng ghép cho các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình) | Hoạt động/ lớp |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ... Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.6**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch  
*Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm....đến tháng....năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ**  **số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện , tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn***  ***2021-***  ***2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 DTTS có dân số ít người (La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ơ Đu, Rơ Măm)** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện | Dự án, mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa | Di sản văn hóa |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Tổ chức bảo tồn lễ hội truyên thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng lễ hội truyền thống được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một | Lễ hội |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch | Lễ hội |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 59  Phụ lục 1 |
| **4** | **Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng nghệ nhân người DTTS được thụ hưởng chính sách hỗ trợ và được hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể | Nghệ nhân | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng lớp tập tuấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức | Lớp |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 60  Phụ lục 1 |
| 5.2 | Số lượng, tỷ lệ cán bộ công chức văn hóa xã vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch | Lượt người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Số lượng dự án nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống) | Dự án |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 61  Phụ lục 1 |
| 6.2 | Số lượng các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS được khôi phục, bảo tồn | Loại hình VH |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng | Mô hình |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 62  Phụ lục 1 |
| **8** | **Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS&MN, vùng di dân tái định cư được xây dựng | CLB |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 63  Phụ lục 1 |
| 8.2 | Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **9** | **Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.1 | Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động | Thôn |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.2 | Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 9.3 | Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng | Thôn % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 24  Phụ lục 1 |
| **10** | **Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Số lượng, Tỷ lệ điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng | Điểm đến, % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 64  Phụ lục 1 |
| 10.2 | Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư) | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **11** | **Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.1 | Số lượng bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được xây dựng nội dung, xuất bản và cấp phát cho cộng đồng DTTS | Bộ ấn phẩm |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.2 | Số lượng, Tỷ lệ bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được kiểm soát và loại trừ yếu tố định kiến giới | Bộ ấn phẩm, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **12** | **Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12.1 | Số lượng (cuộc) Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức | Cuộc |  |  |  |  |  |  |  |
| 12.2 | Số lượng người DTTS tham gia các Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 12.3 | Số lượng tiết mục trình diễn văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được số hóa và được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông | Tiết mục |  |  |  |  |  |  |  |
| **13** | **Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13.1 | Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện được tổ chức | Cuộc |  |  |  |  |  |  |  |
| 13.2 | Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp tỉnh được tổ chức | Cuộc |  |  |  |  |  |  |  |
| 13.3 | Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp quốc gia được tổ chức | Cuộc |  |  |  |  |  |  |  |
| **14** | **Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS&MN kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14.1 | Số lượng chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch văn hóa được thực hiện | Chương trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 14.2 | Số lượng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS&MN được lựa chọn tham gia chương trình | Sản phẩm DL |  |  |  |  |  |  |  |
| **15** | **Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15.1 | Số lượng làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ đầu tư | Làng, bản, buôn |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 65  Phụ lục 1 |
| **16** | **Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16.1 | Số lượng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng và hoạt động | Tủ sách |  |  |  |  |  |  |  |
| 16.2 | Số lượng đầu sách, ấn phẩm được huy động và đầu tư cho Tủ sách từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn huy động khác | Đầu sách |  |  |  |  |  |  |  |
| **17** | **Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17.1 | Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp | Lượt di tích, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 17.2 | Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS có kênh truyền thông riêng, sử dụng công nghệ số, để cập nhật, cung cấp thông tin, tương tác, tạo thuận lợi cho khách thăm quan tìm hiểu. | Di tích,  % |  |  |  |  |  |  |  |
| **18** | **Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18.1 | Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ) | Thiết chế |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 66  Phụ lục 1 |
| 18.2 | Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ trang thiết bị (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ) | Thiết chế |  |  |  |  |  |  |  |
| 18.3 | Số lượng. Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có nhà sinh hoạt cộng đồng | Thôn, % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 23  Phụ lục 1 |
| **19** | **Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19.1 | Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái xây dựng và vận hành phục vụ sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS | Bảo tàng |  |  |  |  |  |  |  |
| 19.2 | Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái có hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong nước/nước ngoài | Bảo tàng |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ. DTTS/dân tộc Kinh, nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  (Ký tên, đóng dấu) |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.7

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em  
*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng....năm....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ**  **Số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | **Chỉ** ***tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **I** | **Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư | Trung tâm |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.2*** | ***Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo | Bác sĩ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2 | Số lượng HS, SV đã trúng tuyển ngành điều dưỡng và nhóm ngành kỹ thuật y học trình độ đại học tại các trường đại học được hỗ trợ đào tạo | HS, SV |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.3*** | ***Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế | Trạm y tế,  % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 67  Phụ lục 1 |
| 1.3.2 | Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện được ít nhất 90% danh mục các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã và thực hiện được đầy đủ các nội dung về CSSK ban đầu | Trạm y tế,  % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.3 | Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản | Túi truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.4*** | ***Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.1 | Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.5** | ***Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.1 | Số lượng cô đỡ thôn bản người DTTS được hưởng phụ cấp | Người |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 68  Phụ lục 1 |
| 1.5.2 | Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động | Thôn, % |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.6*** | ***Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6.1 | Số lượng điểm tiêm chủng ngoại trạm được tổ chức và hỗ trợ | Điểm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6.2 | Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6.3 | Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động | Thôn, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.1** | ***Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào DTTS&MN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Số lượng thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cơ sở y tế tuyến cơ sở | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Số lượng phụ nữ có thai được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Số lượng trẻ em sơ sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật sơ sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở | Trẻ sơ sinh |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2*** | ***Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Số lượng, Tỷ lệ người cao tuổi vùng DTTS và MN được khám và tư vấn sức khỏe | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.3*** | ***Ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Số lượng cuộc tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, biên giới phù hợp tâm lý, tập quán của đồng bào sinh sống tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới | Cuộc |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2 | Số lượng mô hình thử nghiệm can thiệp về chính sách dân số với đồng bào DTTS tại vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới được triển khai | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.4*** | ***Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS&MN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4.1 | Số lượng cán bộ y tế, dân số, CTV dân số được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.5*** | ***Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS&MN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5.1 | Số lượng người DTTS&MN được phổ biến nhận biết các biểu hiện của bệnh Thalassemia và hướng dẫn sàng lọc | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5.2 | Số lượng thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN được xét nghiệm bệnh Thalassemia và tư vấn trước khi kết hôn | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5.3 | Số lượng mô hình tầm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia cho vùng đồng bào DTTS&MN | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | ***Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bú mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm năng cao tầm vóc, thể lực người DTTS*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn về các nội dung về chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời | Giảng viên |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng cán bộ y tế tuyến huyện được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời | Lượt người | DTTS/Kinh Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.2 | Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời được triển khai tại các xã ĐBKK khu vực III | Mô hỉnh |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.3 | Hỗ trợ để cải thiện sức khoẻ và dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ bao gồm các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh…. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng phụ nữ mang thai được cung cấp viên đa vi chất | Thai phụ |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng, Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên 6 tháng - 23 tháng tuổi được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo | Trẻ em, % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 69  Phụ lục 1 |
| - | Số lượng, Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng | Trẻ em, % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 70  Phụ lục |
| 3.1.4 | Củng cố và hoàn thiện mạng lưới chuyên trách và cộng tác viên dinh dưỡng ở thôn/bản vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được đào tạo làm chuyên trách dinh dưỡng | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng chuyên trách dinh dưỡng xã được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng: | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng nhân viên y tế thôn bản được đào tạo làm cộng tác viên dinh dưỡng thôn bản | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2. | ***Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em tại các xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Gói 1 Chăm sóc trước sinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.1 | Hỗ trợ CSYT thực hiện sàng lọc xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng bà mẹ có thai được hỗ trợ xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai) | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.2 | Mua que thử Protein niệu để cấp cho CĐTB xét nghiệm tại nhà cho PNCT không đến khám thai tại CSYT |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng phụ nữ có thai được hỗ trợ que thử Protein niệu để xét nghiệm tại nhà | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.3 | Đào tạo cho nhân viên y tế về xét nghiệm sàng lọc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng nhân viên y tế được đào tạo về xét nghiệm sàng lọc | Người |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Gói 2 Hỗ trợ chăm sóc trong sinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.4 | Hỗ trợ nhân viên y tế đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng bà mẹ đẻ tại nhà được cán bộ y tế có kỹ năng hỗ trợ | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.5 | Đào tạo cập nhật cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (BS, Hộ sinh, CĐTB) về chăm sóc trước, trong và sau sinh (để thực hiện các gói can thiệp 1,2, 3) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được đào tạo cập nhật về đào tạo về chăm sóc trước, trong và sau sinh | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.6 | Mua gói đỡ đẻ sạch để cấp cho phụ nữ mang thai, CĐTB hoặc YTTB phát cho bà mẹ mang thai |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số lượng phụ nữ mang thai được cấp gói đỡ đẻ sạch | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.7 | Mua túi dụng cụ cấp cho cô đỡ thôn bản |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng cô đỡ thôn bản được cấp Túi dụng cụ | Người |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Gói 3 Hỗ trợ chăm sóc sau sinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.8 | Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế khi thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ) |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng nhân viên y tế thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ) được hỗ trợ kinh phí để thực hiện chăm sóc sau sinh tại nhà cho bà mẹ và trẻ sơ sinh | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.9 | Hỗ trợ nhân viên y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi (4 lần/trẻ) |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượt khám sức khỏe định kỳ được thực hiện cho trẻ dưới 24 tháng tuổi: | Lượt trẻ  em |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.10 | Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi; |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng cán bộ y tế được đào tạo nâng cao năng lực về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.11 | Mua sắm mô hình đào tạo cho cơ sở đào tạo thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng mô hình dùng trong đào tạo kỹ năng thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được mua sắm | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ khóa đào tạo có sử dụng mô hình cho học viên thực hành chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em: | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.12 | Cấp nhật, chỉnh sửa tài liệu đào tạo để thực hiện các gói can thiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng bộ tài liệu đào tạo cho cán bộ y tế làm công tác CSSK bà mẹ, trẻ em được xây dựng, cập nhật và chỉnh sửa. | Bộ tài liệu |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.13 | Điều tra tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số cuộc điều tra về tình hình tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng DTTS&MN được thực hiện | Cuộc điều tra |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.14 | Đánh giá năng lực của người đỡ đẻ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Báo cáo kết quả đánh giá năng lực người đỡ đẻ ở các tuyến được thực hiện | Báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3.3*** | ***Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.1 | Khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Báo cáo kết quả khảo sát được thực hiện kèm theo đề xuất mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc | Báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.2 | Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng mô hình tại 3 tỉnh cho 3 dân tộc có đông đồng bào DTTS được xây dựng | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.3 | Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng mô hình thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.4 | Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm. |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án vùng DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng. | % |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu | % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 71  Phụ lục 1 |
| 3.3.5 | Phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng.... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở vùng DTTS&MN được phổ biến và sử dụng các sản phẩm truyền thông | Cơ sở y tế, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.6 | Phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh... được xây dựng mẫu (ở cấp Trung ương) | SP truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.7 | Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để tập huấn lại cho cán bộ y tế cơ sở và cán bộ ban, ngành, đoàn thể tại các tỉnh dự án | Giảng viên |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số lượng các hoạt động thường quy có lồng ghép nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN | Hoạt động |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.8

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em  
*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng....năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu**  **thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | **Chỉ *tiêu kế hoạch giai đoạn***  ***2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Số lượng các tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động | Tổ truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.3 | Số lượng, Tỷ lệ thôn bản ĐBKK có tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động | Thôn, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.4 | Số lượng thôn bản được cung cấp một số trang thiết bị cơ bản (micro, loa cầm tay, loa kéo...) - ***trên cơ sở rà soát lại những thiết bị đã được trang bị*** | Thôn |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.2.*** | ***Hoạt động 2: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh cấp trung ương và cấp tỉnh được sản xuất và phát sóng | Chương trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2 | Số lượng mô hình truyền thông cộng đồng về nội dung “xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho PN&TE, giải quyết những vấn đề xã hội cấp thiết cho PN&TE” được Tổ truyền thông cộng đồng thực hiện tại các sự kiện cộng đồng và được số hóa để chia sẻ rộng rãi | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.2.2.1. Số lượng, Tỷ lệ mô hình truyền thông cộng đồng do nam giới tiên phong | Mô hình, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.3 | Số lượng, Tỷ lệ các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình được số hóa (để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội) | Mô hình, % |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.3*** | ***Hoạt động 3: Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Số lượng mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN được lựa chọn, hỗ trợ tài liệu hóa và số hóa | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| ***1.4*** | ***Hoạt động 4: Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khoẻ trẻ em*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.1 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai vùng DTTS&MN được tuyên truyền, vận động đến sinh con tại cơ sở y tế | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.2 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ ***bà mẹ sinh đẻ an toàn*** tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.3 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ ***chăm sóc tại nhà sau sinh*** tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BĐG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Số lượng tổ TKVVTB đang hoạt động tại địa phương | Tổ |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Số lượng tổ TKVVTB được hỗ trợ thành lập mới (bằng nguồn vốn của Chương trình) | Tổ |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Số lượng tổ TKVVTB&SK được phát triển từ TKVVTB (được hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào để thực hiện giải pháp phát triển sinh kế) | Tổ |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.4 | Số lượng phụ nữ DTTS tham gia các tổ TKVVTB | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.5 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB | Người, % |  |  |  |  |  |  | Chỉ số 72  Phụ lục 1 |
| ***2.2.*** | ***Hoạt động 2: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Số lượng mô hình tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ triển khai các giải pháp công nghệ 4.0 | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.3*** | ***Hoạt động 3: Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Số lượng địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được thành lập mới và hỗ trợ đầu tư hoặc được nâng cấp trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay | Địa chỉ an toàn |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2 | Số lượng phụ nữ được hỗ trợ và bảo vệ tại các địa chỉ an toàn ở cộng đồng | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.4*** | ***Hoạt động 4: Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4.1 | Số lượng, tỷ lệ người là nạn nhân mua bán người trở về được hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng | Lượt người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Hoạt động 1: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế-xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK | Cuộc |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.2 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.3 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.4 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3.2*** | ***Hoạt động 2: Đám bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.1 | Số lượng CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng... và đi vào hoạt động | CLB |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.2 | Số lượng, Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.3 | Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi” | Người, % | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Chỉ số 73  Phụ lục 1 |
| ***3.3*** | ***Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện hình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.1 | Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.2 | Số lượng lớp tập tuấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.3 | Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BĐG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo | CSDL/  Báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.4 | Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo | CSDL/ Báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.5 | Số lượng Hội nghị có sự tham gia của bộ ngành và địa phương để đánh giá kết quả thực hiện LGG, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy BĐG trong vùng DTTS&MN | Hội nghị |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3.4*** | ***Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.4.1 | Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện được tập huấn ngắn hạn nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử, và được thăm quan học tập kinh nghiệm | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.4.2 | Tỷ lệ cán bộ nữ DTTS tham gia vào cơ quan dân cử cấp xã và cấp huyện | % | Huyện/xã |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4.1*** | ***Hoạt động 1: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa | Chương trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.2 | Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa: | Chương trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.3 | Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa | Chương trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.4 | Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN | Khóa học | Tỉnh/  huyện/xã |  |  |  |  |  |  |
| ***4.2*** | ***Hoạt động 2. Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2.1 | Số lượng giảng viên nguồn về lồng ghép giới ở cấp trung ương và cấp tỉnh được đào tạo | Giảng viên | Trung ương/tỉnh |  |  |  |  |  |  |
| ***4.3*** | ***Hoạt động 3. Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.1 | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.2 | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.3 | Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.4 | Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) | Người | Tỉnh/ huyện/xã, Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| ***4.4*** | ***Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.1 | Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện BĐG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo | CSDL/Báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4.2 | Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TƯ về kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác | Hội thảo |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn  
Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù  
*Kỳ báo cáo: từ tháng…..năm....đến tháng...năm....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ Số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | **Chỉ** ***tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| 1 | **Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao, ưu tiên đầu tư các thôn ĐBKK** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ | Thôn, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa | Km |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Số lượng công trình chống sạt lở được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Số trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.10 | Số công trình phục vụ phát triển du lịch cộng đồng được đầu tư xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.11 | Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.12 | Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***- Đối với các hộ DTTS có khó khăn đặc thù*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2.1.1. Số lượng hộ DTPS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm. | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2.1.2. Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất: tổ chức lớp tập huấn và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế | % |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***- Đối với các hộ DTTS còn nhiều khó khăn*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Số lượng hộ DTTS còn nhiều khó khăn được hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất thông qua NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Số vốn hộ DTTS còn nhiều khó khăn vay NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt để đầu tư chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù | Thôn, %. |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng, Tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân tộc và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà | Người,  % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4 | Mức giảm tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.5 | Số lượng, Tỷ lệ trẻ em sơ sinh người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến | Trẻ sơ sinh, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.6 | Số lượng, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù được điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng | Trẻ em, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.7 | Số lượng, Tỷ lệ trẻ em người DTTS có khó khăn đặc thù học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (cơm/ cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường | Trẻ em, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.8 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù | % | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 4.9 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù | % | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 4.10 | Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.11 | Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù có mô hình nâng cao chất lượng dân số | Thôn bản, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Đầu tư phát triển bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của người Đan Lai | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của người Đan Lai | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được bố trí đất ở, đất sản xuất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định | Hộ, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.4 | Số lượng, Tỷ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ các điều kiện để phát triển sản xuất (khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất) | Hộ, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.6 | Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ xây dựng nhà ở, các công trình phụ trợ (nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi) | Hộ, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.8 | Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ mắc điện | Hộ, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.10 | Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ về giáo dục, văn hoá, y tế và chăm sóc sức khoẻ người dân | Hộ, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.12 | Tuyến đường giao thông từ trung tâm xã Môn Sơn đi bản Búng được nâng cấp (chiều dài 20km, đường GTNT cấp B) | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.13 | Công trình đập dâng, hệ thống đường ống, kênh mương, khai hoang cải tạo sản xuất lúa nước bản Cò Phạt và bản Bủng được thực hiện | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.14 | Công trình kè chống sạt lở bờ sông Giăng cho khu vực dân cư bản Búng được đầu tư thực hiện | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.15 | Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy tại bản Cò Phạt và bản Búng được sửa chữa, nâng cấp | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.16 | 02 Trạm biến áp 100KVA và 4km đường dây hạ thế cho cụm dân cư khe Lẻ và Cò Kè bản Cò Phạt được xây dựng | Công trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.17 | Quy hoạch đất ở, đất sản xuất cho bán Cò Phạt và bản Búng được xây dựng và ban hành | Qui hoạch |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.18 | Số lượng, Tỷ lệ cán bộ người Đan Lai được đào tạo, bồi dưỡng | Người, % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.2

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng...năm....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn**  (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Công tác truyền thông** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.1** | Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống | Lượt người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống | Cơ sở y tế, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống | Lượt người, % | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học | Mô hình |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình | Lượt người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống | Lượt người, % | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng các cặp tảo hôn/năm | Số cặp |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao: | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3 | Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm | Số cặp |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.4 | Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao | % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; môi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ. DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia

*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng....năm....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ**  **Số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp | Lượt người | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Chỉ số 74 Phụ lục 1 |
| 1.3 | Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh | Gương điển hình | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Số lượng các hoạt động xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN | Hoạt động |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện | Hoạt động |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành | Ấn phẩm tài liệu |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Số lượng hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thống được lồng ghép phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật | Hoạt động |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.4 | Số lượng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật được xây dựng và phát sóng | Số bài, Tần suất phát sóng |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.2*** | ***Thực hiện việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí và nghiên cứu đổi mới hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN | Ấn phẩm |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.2 | Số lượng ấn phẩm thông tin điện tử do các báo, tạp chí cung cấp theo các hình thức chuyển tải thông tin cung cấp thông tin phù hợp (báo điện tử, gói thông tin truyền thông qua điện thoại, phương tiện truyền dẫn điện tử) | Ấn phẩm thông tin điện tử |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.3*** | ***Thực hiện thông tin đối ngoại vùng DTTS góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.1** | Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt ở Trung ương và địa phương làm công tác dân tộc |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1.1 | Số lượng cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.2** | Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại, công tác dân tộc cho cán bộ, công chức khối các cơ quan TW (phối hợp với Trung tâm bồi dưỡng hoặc trường chính trị ở TW) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2.1 | Số lượng các lớp cảm tình đảng, đảng viên mới có chuyên đề học tập về công tác dân tộc, chính sách dân tộc | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2.2 | Số lượng các lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính... cho cán bộ, công chức khối các cơ quan Trung ương có chuyên đề về công tác dân tộc, chính sách dân tộc: | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.3** | Tổ chức các lớp tập huấn về thông tin đối ngoại, bồi dưỡng kiến thức về tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với các nước trên thế giới, nhất là các nước láng giềng cho cán bộ làm công tác dân tộc, lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trưởng thôn bản thuộc xã biên giới, của 25 tỉnh, thành phố dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; Việt Nam - Trung Quốc (do địa phương tổ chức); |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.3.1 | Số lượng lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trưởng thôn bản, lực lượng cốt cán của các xã biên giới được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về thông tin đối ngoại | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.4** | Phối hợp với đơn vị truyền thông, truyền hình xây dựng và phát sóng trên truyền hình series phim tài liệu giới thiệu, quảng bá con người, tiềm năng, thế mạnh, văn hóa, du lịch,...; tuyên truyền biển đảo; kêu gọi đầu tư; thông tin đối ngoại vùng DTTS&MN, Hằng năm sản xuất và phát sóng các loại phim tài liệu, ký sự, phóng sự và dịch ra 4 thứ tiếng (Mông, Khmer, Thái, Ba Na) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4.1 | Số tập phim tài liệu (30 phút/tập) được sản xuất và phát sóng | Tập phim tài liệu |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4.2 | Số lượng ký sự, phóng sự truyền hình (15 phút) được sản xuất và phát sóng | Ký sự, phóng sự  TH |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4.4 | Số lượng cơ quan truyền thông vùng đồng bào DTTS đăng ký tiếp nhận và phát sóng lại series phim tài liệu, ký sự, phóng sự tại địa phương: | Cơ quan |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4.5 | Số lượng phim tài liệu, ký sự, phóng sự đã sản xuất được gửi bài tham gia Dự thi Giải báo chí quốc gia, Liên hoan phim Việt Nam, Liên hoan phim quốc tế: | Bài dự thi |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.5** | Phối hợp với đơn vị truyền thông, đài phát thanh Trung ương xây dựng và phát sóng chuyên mục thông tin đối ngoại dọc tuyến biên giới |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.5.1 | Số chương trình phát thanh trên Chuyên mục: “Thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên các tuyến biên giới” được sản xuất và phát sóng bằng Tiếng Việt và các thứ tiếng dân tộc thiểu số (chương trình/năm) | Số lượng bài, tần suất phát sóng |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.6** | Phối hợp với đơn vị có thẩm quyền xây dựng chuyên trang thông tin đối ngoại về công tác dân tộc; phản bác những luận điệu sai trái của các thể lực thù địch về vấn đề dân tộc bằng tiếng nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.6.1 | Trang tin đối ngoại về công tác dân tộc bằng tiếng Việt và 4 tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Trung Quốc, Tây Ban Nha) được xây dựng và vận hành | Số lượng bài, tần suất đăng tải bài mới |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.7** | Hội nghị, hội thảo hoặc giao lưu quốc tế giới thiệu về đất nước VN và thành tựu phát triển KTXH vùng DTTS&MN trong nước và nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.7.1 | Số lượng sự kiện giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Lào - Việt sống dọc tuyến biên giới 2 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum được tổ chức | Sự kiện |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.7.2 | Số lượng sự kiện giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Việt Nam - Trung Quốc sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía Bắc giáp Trung Quốc được tổ chức | Sự kiện |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.7.3 | Số lượng sự kiện giao lưu đại diện nhân dân 2 nước Việt Nam - Campuchia sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía nam giáp Capuchia được tổ chức | Sự kiện |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.7.4 | Số lượng đại biểu tham dự các sự kiện (theo hình thức trực tiếp) | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.7.5 | Số lượt người theo dõi và tham dự các sự kiện (theo hình thức trực tuyến, từ xa) | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3.8** | Phối hợp với đơn vị báo và tạp chí sản xuất và phát hành ấn phẩm thông tin đối ngoại và tờ rơi giới thiệu các tiềm năng, thế mạnh, mô hình hay; nét đẹp văn hóa đặc sắc của gia đình, thôn bản, làng xã trong cộng đồng các DTTS&MN; phản bác các luận điệu sai trái của các thể lực thù địch về công tác dân tộc bằng tiếng nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.8.1 | Số lượng các khu kinh tế, cửa khẩu vùng biên giới; các trạm biên phòng đóng trên địa bàn thuộc các xã, huyện, tỉnh vùng biên giới được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại và Tờ rơi thông tin đối ngoại định kỳ: | Số điểm nhận ấn phẩm |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.8.2 | Số lượng xã/phường/thị trấn/thôn bản biên giới (trên địa bàn 25 tỉnh có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại định kỳ | Xã/thôn bản biên giới |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.4*** | ***Xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4.1 | Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển được xây dựng và vận hành đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc và thông tin tuyên truyền hiệu quả, kịp thời về Đề án tổng thể và Chương trình | Số lượt tin, bài ra mắt  Báo DT&PT |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4.2 | Số lượt truy cập bình quân ngày trên Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS); Diễn đàn, mạng xã hội cho đồng bào các DTTS) | Lượt truy cập bình quân/ngày |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.5** | ***Xây dựng Tạp chí Dân tộc điện tử*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5.1 | Tạp chí Dân tộc điện tử được xây dựng và phục vụ công tác nghiên cứu, tuyên truyền phổ biến chủ chương, chính sách dân tộc, công tác dân tộc; sử dụng Tạp chí Dân tộc điện tử (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS) | Số lượt tin bài về Ra mắt Tạp chí |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5.2 | Số lượt truy cập Tạp chí Dân tộc điện tử bình quân ngày | Lượt truy cập bình quân/ngày |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2.6*** | ***Đầu tư cho Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng, Xinh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.1 | Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng được đầu tư nâng cấp | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.2 | Đài Phát thanh -Truyền hình Ninh Thuận được đầu tư nâng cấp | Dự án |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.3 | Số lượng chương trình truyền hình tiếng Khmer được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng | Chương  trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.4 | Số lượng chương trình truyền hình tiếng Chăm được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình Ninh Thuận | Chương  trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.5 | Số lượng biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên và đội ngũ quản lý phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc tại Tỉnh Sóc Trăng, Ninh Thuận và các tỉnh lân cận trong khu vực được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.6 | Số lượng cán bộ quản lý, đạo diễn, biên kịch, dẫn chương trình... cho chương trình phát thanh - truyền hình Khmer, Chăm được đào tạo, bồi dưỡng tại Tỉnh Sóc Trăng, Ninh Thuận và các tỉnh lân cận trong khu vực | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.7** | ***Tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.7.1** | Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.1.1 | Tỷ lệ cán bộ, nhân dân đang cư trú, công tác ở xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh | % | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.1.2 | Số lượng xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được thụ hưởng đầu tư Bảo đảm CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền, vận động và nâng cao năng lực cho người thực hiện công tác tuyên truyền, vận động | xã |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.1.3 | Số lượng tập thể, cá nhân được biểu dương khen thưởng về thành tích, sáng tạo trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới | Cá nhân, tổ chức | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| **2.7.2** | Truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.2.1 | Số lượng cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về thực hiện Chương trình từ Trung ương tới cơ sở được giao nhiệm vụ và bồi dưỡng năng lực thực hiện nhiệm vụ | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.2.2 | Số lượng hoạt động đối thoại chính sách dân tộc định kỳ/ năm được tổ chức ở các cấp (trung ương, tỉnh, huyện) | Hoạt động | Trung ương/ tỉnh/ huyện |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.2.3 | Số lượng người tham gia hoạt động đối thoại chính sách ở các cấp | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.2.4 | Số lượng sản phẩm thông tin, tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình được biên soạn, in ấn và phát hành | Sản phẩm thông tin |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.2.5 | Số lượng Chương trình, sản phẩm truyền thông được xây dựng và thực hiện gắn với Trang Thông tin điện tử, hỗ trợ tuyên truyền công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình | Sản phẩm truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7.2.6 | Số lượt người được tiếp cận thông tin về Đề án Tổng thể, Chương trình trên Trang Thông tin Điện tử | Số lượt theo dõi/ngày |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | **Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS | Lớp tập huấn |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN | Chương trình |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS&MN được thực hiện | Chuyên đề |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS được biên soạn, cung cấp | Tài liệu |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.2

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình  
Tiểu dự án 2: ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng....năm....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025*** | **Ghi chú** |
| 1 | **Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện chương trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,... | Xã, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin | Người | Nam/nữ |  |  |  |  |  | Chỉ số 75  Phụ lục 1 |
| 1.3 | Hệ thống thông tin kết nối giữa UBDT với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện | Hệ thống |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình | Xã, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình | Huyện,  % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Số lượng, Tỷ lệ tỉnh triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình | Tỉnh, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan thường trực giúp việc BCĐ Chương trình cấp trung ương có kết nối Hệ thống thông tin với UBDT, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.8 | Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan thường trực giúp việc BCĐ Chương trình cấp tỉnh có kết nối hệ thống thông tin với UBDT, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình | % |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của BCĐ Trung ương và cơ quan giúp việc BCĐ Trung ương** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Số lượng, tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin | Hoạt động, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho BCĐ Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng, tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin | Hoạt động, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở UBND cấp xã** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0” | Xã, % |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0” | Xã, % |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS | Hệ thống |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến | Cá nhân, tổ chức |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3 | Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/ đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến | Cá nhân, tổ chức,  % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.3

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình  
TIỂU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập tuấn tổ chức thực hiện Chương trình

*Kỳ báo cáo: từ tháng....năm....đến tháng...năm.....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số**  (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | **Đơn vị tính** | **Phân tổ số liệu** | **Địa bàn** (xã, huyện, tỉnh) | **Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo*** | **Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo** | ***Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025*** | **Ghi chú** |
| **1** | **Xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án được xây dựng | Khung kết quả |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung, cơ chế báo cáo được xây dựng | Quy trình, biểu mẫu |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động) | TK hệ thống CNTT |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Phần mềm ứng dụng về giám sát, đánh giá được thiết kế và xây dựng, thí điểm, đưa vào vận hành chính thức | Phần mềm |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Số lượng lớp tập huấn cho đối tượng sử dụng phần mềm ở các cấp | Lớp |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Số lượng cán bộ thuộc cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện Chương trình tham gia tập huấn sử dụng phần mềm | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Tỷ lệ các cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện ở các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) sử dụng phần mềm ứng dụng đề thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ quản lý Chương trình | % | Trung ương/tỉnh /huyện/xã |  |  |  |  |  |  |
| 3 | **Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Số lượng các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương | Sự kiện |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Số lượng đại biểu tham gia các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | **Cơ quan Chủ chương trình tổ chức chỉ đạo làm điểm triển khai thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn, để kịp thời tham mưu ban hành, điều chỉnh và sửa đổi cơ chế, chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Số lượng xã được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm | Xã |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Số lượng huyện được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm | Huyện |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Số lượng tỉnh được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm | Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4 | Số lượng hội nghị, hội thảo để chia sẻ kết quả chỉ đạo điểm, trên cơ sở đó kịp thời sửa đổi cơ chế, chính sách | Sự kiện |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình được các địa phương, chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình giới thiệu và biểu dương, khen thưởng | Gương điển hình |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Số lượng hội nghị, hội thảo, sự kiện tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình được các địa phương, chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình tổ chức | Sự kiện |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Tỷ lệ xã vùng III (ĐBKK) triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng có hiệu lực, hiệu quả | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2 | Số lượng cơ quan tham gia giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình | Cơ quan |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Tỷ lệ các Bộ, ngành cấp Trung ương (chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần của Chương trình) gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.2 | Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.3 | Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.4 | Tỷ lệ UBND xã gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn | % |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Ghi chú:**  - Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng TỔNG SỐ cho mỗi nội dung hỗ trợ.  - Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.  - Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là số lượng, tỷ lệ thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng. | ….., ngày….tháng…năm…..  **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |